ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV DVCI QUẬN TÂN BÌNH

MST : 030 141 68 76

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG NĂM 2021

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC BÁO CÁO

1 . Bảng cân đối kế toán

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**116,300,324,104**	**114,948,390,491**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**29,682,154,964**	**28,714,242,263**
1. Tiền	111		5,118,855,297	8,083,033,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,563,299,667	20,631,208,699
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**53,257,561,989**	**53,257,561,989**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	53,257,561,989	53,257,561,989
III. Các khoản phải thu	**130**		**32,237,028,183**	**32,464,898,519**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	28,336,824,987	29,764,008,145
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	58,506,000	58,506,000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,841,697,196	2,642,384,374
IV. Hàng tồn kho	**140**		**979,942,145**	**225,097,163**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	979,942,145	225,097,163
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**143,636,823**	**286,590,557**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13a	143,636,823	286,590,557
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**163,570,763,181**	**167,018,159,133**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.07	**802,430,805**	**802,430,805**
1. Phải thu dài hạn khác	218		802,430,805	802,430,805
II. Tài sản cố định	**220**		**25,333,985,433**	**28,781,381,385**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,333,985,433	28,781,381,385
- Nguyên giá	222		77,639,995,889	77,639,995,889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,306,010,456)	(48,858,614,504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		225,454,545	225,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225,454,545)	(225,454,545)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.10	**137,434,346,943**	**137,434,346,943**
1. Nguyên giá	241		150,689,355,203	150,689,355,203
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(13,255,008,260)	(13,255,008,260)
IV. Tài sản dài hạn khác	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang dài hạn	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279,871,087,285**	**281,966,549,624**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**209,500,790,208**	**211,596,252,547**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66,891,930,313**	**67,764,810,702**
1. Phải trả người bán	312	V.11	691,239,304	1,145,503,284
2. Người mua trả tiền trước	313	V.12	3,021,857,747	2,114,809,372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13b	13,511,455,785	10,570,999,009
4. Phải trả người lao động	315	V.14	16,854,297,711	15,529,012,073
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.14	98,409,091	
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	320	V.16a	6,020,962,329	5,955,873,909
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	-	8,810,000,000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	26,693,708,346	23,638,613,055
II. Nợ dài hạn	**330**		**142,608,859,895**	**143,831,441,845**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
5. Doanh thu chưa thực hiện	335	V.19	2,464,885,850	3,687,467,800
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16b	135,878,696,443	135,878,696,443
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	V.20	4,265,277,602	4,265,277,602
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**70,370,297,077**	**70,370,297,077**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**70,370,297,077**	**70,370,297,077**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,110,000,000	70,110,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		260,297,077	260,297,077
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279,871,087,285**	**281,966,549,624**
			-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**63,679,498,130**	**72,684,527,830**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	**63,679,498,130**	**72,684,527,830**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51,768,202,642	63,583,275,264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**11,911,295,488**	**9,101,252,566**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	853,578,516	710,732,741
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,984,535,746	4,012,982,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**8,780,338,258**	**5,799,002,411**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,795,040	83,023,369
12. Chi phí khác	32	VI.7	5,777,620	79,514,877
13. Lợi nhuận khác	40		**4,017,420**	**3,508,492**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8,784,355,678**	**5,802,510,903**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1,756,869,620	1,160,502,180
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7,027,486,058**	**4,642,008,723**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	70,643,245,781	103,386,152,995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2	(1,503,268,590)	(31,471,925,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(41,876,148,626)	(41,498,104,897)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,615,898,128)	(3,993,740,303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4,381,185,093	18,891,943,103
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(24,628,628,517)	(38,916,665,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4,400,487,013***	***6,397,659,299***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	1,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(24,219,436,271)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	20,364,290,896	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787,788,233	710,732,741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3,067,357,142)**	**(9,287,903,623)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1,333,129,871**	**(2,890,244,324)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,349,025,093	28,714,242,263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**29,682,154,964**	**25,823,997,939**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch vụ Đô thị Tân Bình là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 103478 ngày 17/01/1998 và đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4106000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/2006.

Vào ngày 30/8/2010, Công ty đã chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301416876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/11/2017.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: DISTRICT TAN BINH PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED.

Chủ sở hữu: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Theo quyết định 4436 ngày 07/9/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Tổng vốn điều lệ mới là 70.110.000.000 đồng.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 70.110.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 310, đường Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Vệ sinh công cộng, vận chuyển rác và dịch vụ công cộng. Quản lý duy tu, công trình giao thông, công trình đô thị trên địa bàn theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước. Quản lý, sửa chữa và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp Quận quản lý.

- Hoạt động khác: San lấp mặt bằng và xây dựng, sửa chữa nhà dân dụng theo hợp đồng kinh tế. Bán lẻ xăng dầu.
- Dịch vụ nhà đất: chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình đo đạc bản đồ. Đo đạc phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công công trình. Xây dựng mạng lưới địa chính đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, kiểm tra kỹ thuật nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ. Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, xây dựng công trình công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ và các loại thùng rác (340 lít, 660 lít, 1100 lít) để phục vụ công tác thu gom vận chuyển rác;

- Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà;

- Tư vấn: lập dự án đầu tư;

- Sản xuất, mua bán sản phẩm vi sinh khử mùi (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh và không sản xuất tại trụ sở Công ty);

- Trang trí nội, ngoại thất công trình;

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn (không sản xuất tại trụ sở Công ty, trong nội thành);
- Thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và hệ thống điện trong xe có động cơ (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải);
- Mua bán cây hoa ươm, hoa và cây cảnh, thực vật và cây bụi;

- Cho thuê sân bóng chuyền, tennis, cầu lông, kho, bãi đỗ xe (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng xe tải. Dịch vụ trông giữ xe. Đại lý vận tải. Thi công công trình cây xanh. Duy tu, chăm sóc hoa viên, tiểu đảo, dải phân cách công viên cây xanh. Dịch vụ mai táng;
- Đầu tư xây dựng công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị);

- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (Ki-ốt, trung tâm thương mại) (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (xây dựng và hoàn thiện);
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2021, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 17 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê) và trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ lương được tính, trích lập và đưa vào chi phí trong kỳ: lương đối với việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước thì dựa trên cơ sở doanh thu cho thuê nhà; lương đối với xây dựng cơ bản thì dựa trên cơ sở thực tế phát sinh công trình; lương đối với dịch vụ công viên, cây xanh thì dựa trên cơ sở ngày công; lương đối với vệ sinh công cộng thì dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương theo sản lượng dịch vụ thực hiện. Tiền lương được trính lập đưa vào chi phí trong kỳ còn phụ thuộc vào chỉ tiêu doanh thu hoàn thành. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ, và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

15. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

		30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt		923,236,199	3,340,700,551
Tiền gửi ngân hàng		4,195,619,098	4,742,333,013
Các khoản tương đương tiền	(*)	24,563,299,667	20,631,208,699
Cộng		**29,682,154,964**	**28,714,242,263**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng, lãi suất từ 3% - 3,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Kỳ hạn 6 tháng trở lên)	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Nhuận	53,257,561,989	53,257,561,989
Cộng	**53,257,561,989**	**53,257,561,989**

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
-Ủy ban nhân dân Phường 4	25,721,000	25,721,000
-Ủy ban nhân dân Phường 5	18,968,000	27,333,000
-Ủy ban nhân dân Phường 6	34,924,000	34,924,000
-Ủy ban nhân dân Phường 7	28,410,000	28,410,000
-Ủy ban nhân dân Phường 9	34,772,500	34,772,500
-Ủy ban nhân dân Phường10	30,447,000	30,447,000
- Ban QLĐT XDCT Quận Tân Bình- Bảo hành công trình	28,080,899	28,080,899
- Bảo hành các công trình khối trường học	582,732,750	607,037,750
- Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình	23,166,819,649	22,893,989,825
- Phòng Kinh tế Quận Tân Bình		-
- Phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN	276,195,008	493,110,620
- Phải thu tiền thuê nhà ở thuộc SHNN	2,464,885,850	3,687,467,800
- Công ty Cổ phần Đức Khải Tân Bình	1,214,627,000	1,464,627,000
- Phải thu các khoản khác	430,241,331	408,086,751
Cộng	**28,336,824,987**	**29,764,008,145**

4. Trả trước cho người bán :

	30/06/2021	01/01/2021
- Cơ sở Thành Công	58,506,000	58,506,000
Cộng	**58,506,000**	**58,506,000**

5. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-		513,302,613	
- Chi phí lắp đặt thùng rác công cộng 2 ngăn và chi phí bao nylon 2019 phải thu từ NS Quận	316,160,000		316,160,000	
-Phải thu từ ngân sách Nhà nước liên quan đến phí thẩm định, khảo sát, đo vẽ nhà	347,358,784		347,358,784	
- Phải thu cán bộ, công nhân viên liên quan đến thuế thu nhập cá nhân	-		209,333,589	
-Phải thu chi phí khu đất chợ Tân Bình	84,166,945		84,166,945	
-Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội	75,845,932		32,095,219	
- Đặt cọc tiền thuê đất	240,000,000		240,000,000	
- Đặt cọc tiền thuê máy photo	18,000,000		18,000,000	
- Các khoản tạm ứng	2,129,083,980		849,767,224	
- Phải thu khác	631,081,555		32,200,000	
Cộng	**3,841,697,196**	**-**	**2,642,384,374**	**-**

6. **Hàng tồn kho**	30/06/2021	01/01/2021
- Nguyên vật liệu	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	979,942,145	225,097,163
Cộng	**979,942,145**	**225,097,163**

7. **Phải thu dài hạn khác :**	30/06/2021	01/01/2021
- Phải thu Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	802,430,805	802,430,805
Cộng	**802,430,805**	**802,430,805**

8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
01/01/2021	7,425,627,787	48,000,000	70,075,698,067	90,670,035	77,639,995,889
Tăng	-	-		-	-
Giảm		-		-	-
30/06/2021	**7,425,627,787**	**48,000,000**	**70,075,698,067**	**90,670,035**	**77,639,995,889**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	2,596,610,659	48,000,000	46,123,333,810	90,670,035	48,858,614,504
Tăng	66,754,974		3,380,640,978		3,447,395,952
Giảm					-
30/06/2021	**2,663,365,633**	**48,000,000**	**49,503,974,788**	**90,670,035**	**52,306,010,456**

Giá trị còn lại	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
01/01/2021	4,829,017,128	-	23,952,364,257	-	28,781,381,385
30/06/2021	**4,762,262,154**	**-**	**20,571,723,279**	**-**	**25,333,985,433**

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới, giảm trong năm do thanh lý.

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính
01/01/2021	225,454,545
Tăng	
Giảm	
30/06/2021	**225,454,545**
Giá trị hao mòn lũy kế	
01/01/2021	225,454,545
Tăng	-
Giảm	
30/06/2021	**225,454,545**

Giá trị còn lại	Phần mềm máy tính

01/01/2021	-
30/06/2021	-

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà ở	Nhà sản xuất kinh doanh	Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tân Bình	Chung cư Bàu Cát & Chung Cư Tân Trụ	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2021	2,770,127,051	958,629,177	9,024,849,700	137,935,749,275	150,689,355,203
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
30/06/2021	**2,770,127,051**	**958,629,177**	**9,024,849,700**	**137,935,749,275**	**150,689,355,203**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	1,691,310,436	958,629,177	7,117,978,010	3,487,090,637	13,255,008,260
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-		-
30/06/2021	**1,691,310,436**	**958,629,177**	**7,117,978,010**	**3,487,090,637**	**13,255,008,260**
Giá trị còn lại					
01/01/2021	1,078,816,615	-	1,906,871,690	134,448,658,638	137,434,346,943
30/06/2021	**1,078,816,615**	-	**1,906,871,690**	**134,448,658,638**	**137,434,346,943**

11. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bảo hành sửa chữa 16 chung cư	512,037,300	512,037,300	328,430,200	328,430,200
- Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	22,800,000	22,800,000	22,800,000	22,800,000
- Cty TNHH TM DV Phúc Khang Hưng	-	-	142,224,500	142,224,500
- Cty TNHH TM DV XD Huy Nguyễn	-	-	118,376,500	118,376,500
- Cty TNHH TM DV XD Hùng Vân	-	-	140,129,000	140,129,000
- Cty TNHH Xây Dựng Vận Tải Thiên Lộc Vương	-	-	198,000,000	198,000,000
-Cty TNHH TM Tân Hiệp	85,150,120	85,150,120	91,291,200	91,291,200
- Phải trả cho các đối tượng khác	71,251,884	71,251,884	104,251,884	104,251,884
Cộng	**691,239,304**	**691,239,304**	**1,145,503,284**	**1,145,503,284**

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021		01/01/2021	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Trường THCS Nguyễn Gia Thiều trả chi phí sửa chữa	449,606,000	449,606,000	-	-
- Phòng Tài chính Kế hoạch quận Tân Bình	347,073,000			
- Trường ĐH Tài Nguyên & Môi Trường trả tiền mé nhánh cây		-	-	-
- Tiền trả góp cc Hoàng Hoa Thám 3	640,440,002	640,440,002	640,440,002	640,440,002

- Tiền trả góp cc Hoàng Hoa Thám 2	14,384,000	14,384,000	884,000	884,000
- Tiền thuê nhà cc Hoàng Hoa Thám 2	1,467,179,745	1,467,179,745	1,175,804,370	1,175,804,370
- Tiền thuê nhà cc Hoàng Hoa Thám 3	93,495,000	93,495,000	81,181,000	81,181,000
- Tiền thuê MB (Công ty Minh Thảo)		-	216,500,000	216,500,000
- Các khoản khác	9,680,000	9,680,000	-	-
Cộng	**3,021,857,747**	**2,674,784,747**	**2,114,809,372**	**2,114,809,372**

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

b) **Phải nộp**		01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
- Thuế GTGT		744,774,060	4,901,204,651	4,126,210,610	1,519,768,101
- Thuế TNDN	(*)	2,611,643,475	1,761,125,788	2,615,898,128	1,756,871,135
- Thuế TNCN	(**)	137,815,259	78,660,349	360,112,431	(143,636,823)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	1,529,345,885	1,529,345,885	-
- Thuế khác		-	4,000,000	4,000,000	-
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN		(286,590,557)	810,658,334		524,067,777
- Phí vận chuyển theo quyết định 38/2018/QĐ-UBND		6,431,703,248	2,217,197,598	(214,696,463)	8,863,597,309
- Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư		331,236,900	-		331,236,900
- Bán căn hộ CC BC2		81,464,463	60,384,380	81,464,463	60,384,380
- Khai thác MB hộ NS		228,105,436	455,530,183	228,105,436	455,530,183
- Lãi do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ		4,256,168	(4,256,168)		-
Cộng		**10,284,408,452**	**11,813,851,000**	**8,730,440,490**	**13,367,818,962**

Trong đó

a) **Phải thu**	30/06/2021	01/01/2021
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN		(286,590,557)
- Thuế TNCN	(143,636,823)	
Cộng	**(143,636,823)**	**(286,590,557)**

b) **Phải nộp**	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế GTGT	1,519,768,101	744,774,060
- Thuế TNDN	1,756,871,135	2,611,643,475
- Thuế TNCN		137,815,259
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN	524,067,777	
- Phí vận chuyển theo quyết định 38/2018/QĐ-UBND	8,863,597,309	6,431,703,248
- Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư	331,236,900	331,236,900
- Bán căn hộ CC BC2	60,384,380	81,464,463
- Khai thác MB hộ NS	455,530,183	228,105,436
- Lãi do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	4,256,168
Cộng	**13,511,455,785**	**10,570,999,009**

14. Phải trả công nhân viên

	30/06/2021	01/01/2021
- Lương QL CC Tân Trụ (Đức Khải)		114,000,000

- Tiền thưởng của người quản lý DN 2020 còn phải trả (90% tháng lương thực hiện)		527,400,000
- Tiền lương NLĐ năm 2020 còn phải trả		14,887,612,073
- Tiền lương người quản lý doanh nghiệp năm 2021 còn phải trả	199,200,000	
- Tiền lương NLĐ năm 2021 còn phải trả	16,655,097,711	
Cộng	**16,854,297,711**	**15,529,012,073**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Mặt bằng bãi xe Chung cư Tân trụ và Chung cư Bàu Cát 2	98,409,091	-
Cộng	**98,409,091**	-

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	345,605,000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	189,000,000	197,999,500
- Tiền thuê đất nhà sản xuất kinh doanh còn phải nộp	-	162,809,006
- Cty CP Đức Khải	-	-
- Phải trả kinh phí bảo trì Chung Cư Lô J Bàu Cát 2	220,713,706	217,901,123
- Phải trả kinh phí duy tu sửa chữa 3% nhà trả góp CC HHT3	491,415,837	491,415,837
- Phải trả khác vốn nhà nước	1,078,816,615	1,078,816,615
- Giá trị tài sản trên đất TTTM Tân Bình (BQL Chợ Tân Bình bàn giao)	1,906,871,690	1,906,871,690
- Tiền thuê CC Hoàng Hoa Thám 2	212,069,773	212,069,773
- Đặng Văn Viên	208,039,500	261,266,500
- Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	191,821,500	224,829,500
- Trần Văn Đông	137,574,000	189,029,000
- Xí nghiệp xây lắp 2	118,828,000	156,431,000
- Xí nghiệp xây lắp 3	28,080,000	129,141,052
- Xí nghiệp xây lắp 4	122,003,250	154,414,250
- Xí nghiệp xây lắp 5	343,874,713	343,874,713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426,248,745	229,004,350
Cộng	**6,020,962,329**	**5,955,873,909**

b) Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Tân Trụ	124,452,710,331	124,452,710,331
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Bàu Cát 2	10,798,379,112	10,798,379,112
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Công viên Hoàng Văn Thụ	513,507,000	513,507,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Công viên Tân Phước	59,975,000	59,975,000

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng bãi xe chung cư Tân Trụ - Bàu Cát II	54,125,000	54,125,000
Cộng	**135,878,696,443**	**135,878,696,443**

17. Quỹ dự phòng :

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ dự phòng tiền lương năm 2021	-	8,810,000,000
Cộng	**-**	**8,810,000,000**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Quỹ khen thưởng :	17,917,996,297	4,617,438,035	1,015,500,000	21,519,934,332
Quỹ phúc lợi	5,099,361,220	1,174,291,506	1,551,412,563	4,722,240,163
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	621,255,538		169,721,687	451,533,851
Cộng	**23,638,613,055**	**5,791,729,541**	**2,736,634,250**	**26,693,708,346**

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Khoản tiền được tích lũy tương ứng với khoản phải thu. Công ty không ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm do doanh thu cho thuê nhà để ở được ghi nhận theo cơ sở thực thu.	**2,464,885,850**	**3,687,467,800**

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ :

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4,265,277,602	4,265,277,602
Cộng	**4,265,277,602**	**4,265,277,602**

21. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	70,110,000,000	-	-	70,110,000,000
Các quỹ	260,297,077	-	-	260,297,077
LNST chưa phân phối	-	7,027,486,058	7,027,486,058	-
Cộng	**70,370,297,077**	**7,027,486,058**	**7,027,486,058**	**70,370,297,077**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	33,799,996	45,163,630
- Doanh thu từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	2,769,647,754	2,304,059,174
-Doanh thu từ hoạt động xây dựng	828,039,999	7,648,624,544
-Doanh thu hoạt động bán nhà hộ Ngân sách	216,488,487	3,199,648,276
-Doanh thu hoạt động khai thác MB hộ Ngân sách	596,912,729	494,962,729
-Doanh thu hoạt động thanh lý phụ tùng, công cụ dụng cụ	10,420,000	
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,224,189,165	58,992,069,477
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	*7,599,302,123*	*7,711,114,548*
+ Công cộng	*51,624,887,042*	*51,280,954,929*
Cộng	**63,679,498,130**	**72,684,527,830**

2. **Giá vốn hàng bán**	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	2,340,000	-
- Giá vốn từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	1,658,164,836	1,820,412,398
- Giá vốn từ hoạt động xây dựng	774,014,124	7,166,378,753
- Giá vốn hoạt động bán nhà hộ Ngân sách	216,488,487	3,199,648,276
- Giá vốn hoạt động khai thác MB hộ Ngân sách	27,500,000	
- Giá vốn hàng thanh lý phụ tùng, công cụ dụng cụ	10,420,000	
- Giá vốn dịch vụ	49,079,275,195	51,396,835,837
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	*7,033,658,725*	*7,151,949,827*
+ Công cộng	*42,045,616,470*	*44,244,886,010*
Cộng	**51,768,202,642**	**63,583,275,264**

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	853,578,516	710,732,741
Cộng	**853,578,516**	**710,732,741**

4. **Chi phí hoạt động tài chính**	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi trên tiền bảo hành, ký quỹ phải trả	-	-
Cộng	**-**	**-**

5. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,799,301,628	3,079,409,342
- Chi phí công cụ dụng cụ	31,632,227	90,480,309
- Chi phí văn phòng phẩm	33,450,580	7,079,545
- Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	85,498,064	84,154,778
- Chi phí tiếp khách	61,506,749	81,103,202
- Chi phí công tác	195,096,412	186,152,700
- Chi phí bằng tiền khác	774,050,086	480,603,020
- Chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ		
Cộng	**3,984,535,746**	**4,012,982,896**

6. **Thu nhập khác**	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		1,363,636
- Thu nhập khác	9,795,040	81,659,733
Cộng	**9,795,040**	**83,023,369**

7. **Chi phí khác**	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí xuất thanh lývật tư XDCB		75,330,094
- Chi đền bù bảo hiểm tai nạn		
- Tiền lãi chậm nộp		

- Chi phí khác bằng tiền	5,777,620	4,184,783
Cộng	**5,777,620**	**79,514,877**

8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,784,355,678	5,802,510,903
Các khoản chi phí không được trừ		
Cộng	**8,784,355,678**	**5,802,510,903**
Thu nhập tính thuế		
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	*8,784,355,678*	*5,802,510,903*
- Thu nhập chịu thuế suất 22%		
Cộng	**8,784,355,678**	**5,802,510,903**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Từ hoạt động chịu thuế suất 20%	*1,756,871,135*	*1,160,502,180*
-Điều chỉnh thuế năm 2020 do tính nhầm	*(1,515)*	
Cộng	**1,756,869,620**	**1,160,502,180**
Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng	**1,756,869,620**	**1,160,502,180**

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thuyết minh quỹ lương :

Tổng quỹ lương phát sinh trong 6 tháng năm 2021 là :	**30,263,602,728**
Trong đó : + Quỹ lương người lao động :	29,267,602,728
+ Quỹ lương người quản lý :	996,000,000
+ Quỹ lương dự phòng :	-

Hồ Thị Mai Chi	**Nguyễn Ngọc Trâm**	**Nguyễn Văn Hoài**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH
310 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	**10**	**3,494,232,794**	**8,274,336,673**	**8,635,567,054**	**3,133,002,413**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	744,774,060	4,901,204,651	4,126,210,610	1,519,768,101
Thuế phát sinh	*11A*		*5,720,205,960*	*4,126,210,610*	
Thuế được khấu trừ (33311/133)	*11B*		*819,001,309*		
Thuế người mua nộp thay (33311/131)	*11C*				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2,611,643,475	1,761,125,788	2,615,898,128	1,756,871,135
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	137,815,259	78,660,349	360,112,431	(143,636,823)
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	1,529,345,885	1,529,345,885	-
10. Các loại thuế khác	20	-	4,000,000	4,000,000	-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**6,790,175,658**	**3,539,514,327**	**94,873,436**	**10,234,816,549**
1. Phải nộp liên quan đến quản lý nhà thuộc SHNN	31	(286,590,557)	810,658,334	(214,696,463)	738,764,240
2. Phí vận chuyên theo quyết định 38/2018/QĐ-UBND	32	6,431,703,248	2,217,197,598		8,648,900,846
3.Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư	33	331,236,900			331,236,900
4.Bán căn hộ CC BC2	34	81,464,463	60,384,380	81,464,463	60,384,380
5. Khai thác MB hộ NS	35	228,105,436	455,530,183	228,105,436	455,530,183
6.Lãi do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	36	4,256,168	(4,256,168)		-
Tổng cộng	**40**	**10,284,408,452**	**11,813,851,000**	**8,730,440,490**	**13,367,818,962**

Ghi chú: Phát Sinh thuế TNDN trong kỳ 1.756.869.620 Và điều chỉnh bút toán 2020 là 4.256.168
(Lãi do hoàn nhập quỹ phát triển KHCN 2015- điều chỉnh từ TK 3339T sang TK 3334)

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hồ Thị Mai Chi	Nguyễn Ngọc Trâm	Nguyễn Văn Hoài

UBND Thành Phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Tân Bình

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG- CÔNG TY MẸ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

D: Ghi số dư khoản mục, P: ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	-	-
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	**11,813,851,000**	**10,930,003,184**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	**11,813,851,000**	**10,930,003,184**
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4,901,204,651	5,456,733,852
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	4,126,210,610	4,950,403,378
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1,761,125,788	1,160,502,180
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	2,615,898,128	3,993,740,303
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	5,151,520,561	4,312,767,152
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1,988,331,752	3,042,303,774
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	**13,367,818,962**	**7,011,445,357**
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	**62,925,788,841**	**71,718,387,472**
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	8
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1,987,000,000	1,758,000,000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	996,000,000	996,000,000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	142,285,714	142,285,714
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	412	409
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	60,355,000,000	47,883,000,000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	38,077,602,728	32,353,707,181
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	92,421,366	79,104,419
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thóa vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trê	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP tron	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tìa chính, Ngân hàng T	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách k	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	177,986,000,000	174,512,000,000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	17,550,000,000	13,625,000,000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	25,542,000,000	18,300,000,000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp tr	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài tron	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
HỒ THỊ MAI CHI	NGUYỄN NGỌC TRÂM	NGUYỄN VĂN HOÀI